

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	-6.5%	-9.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.74
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

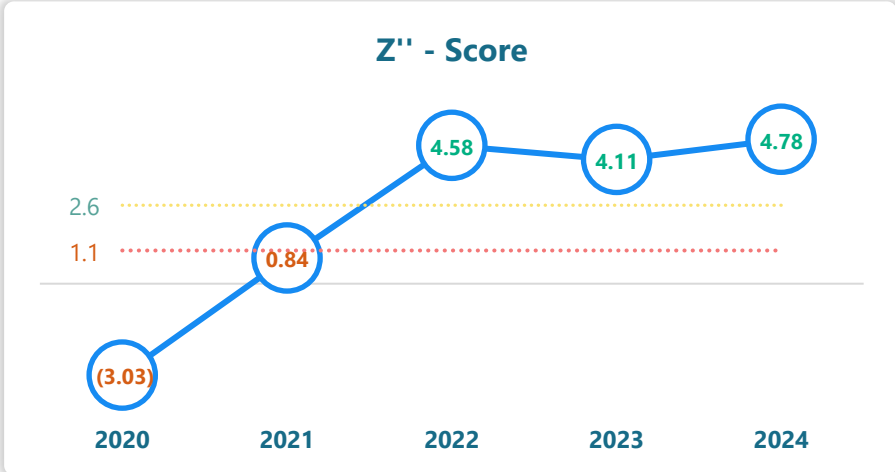
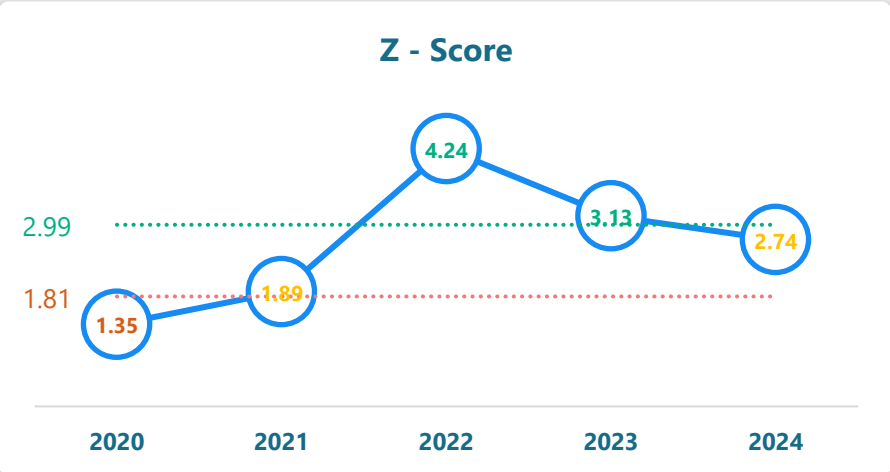
Hệ số nguy cơ phá sản	4.78
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	144	▼ 40.0
	tỷ VNĐ	▼ 22.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	9.64	▲ 9.12
	tỷ VNĐ	▲ 1765%

ROE	2024	+/- YoY
	17.5%	▲ 13.5%

ROA	2024	+/- YoY
	11.3%	▲ 8.8%



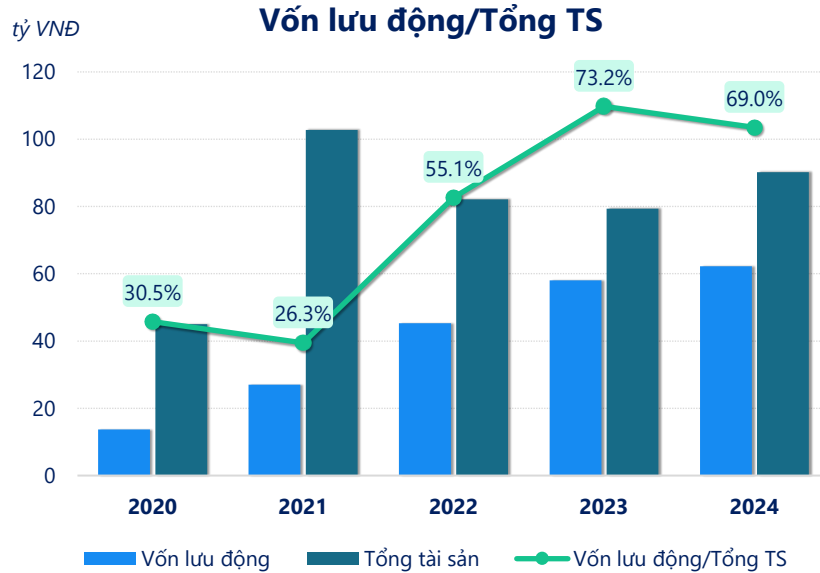
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.74** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **ILC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ILC** năm **2024** đạt **4.78**, cao hơn so với năm 2023 (4.11). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **ILC** ghi nhận doanh thu thuần **143.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.64** tỷ đồng, lần lượt **giảm 22.1%** và **tăng 1765%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **17.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

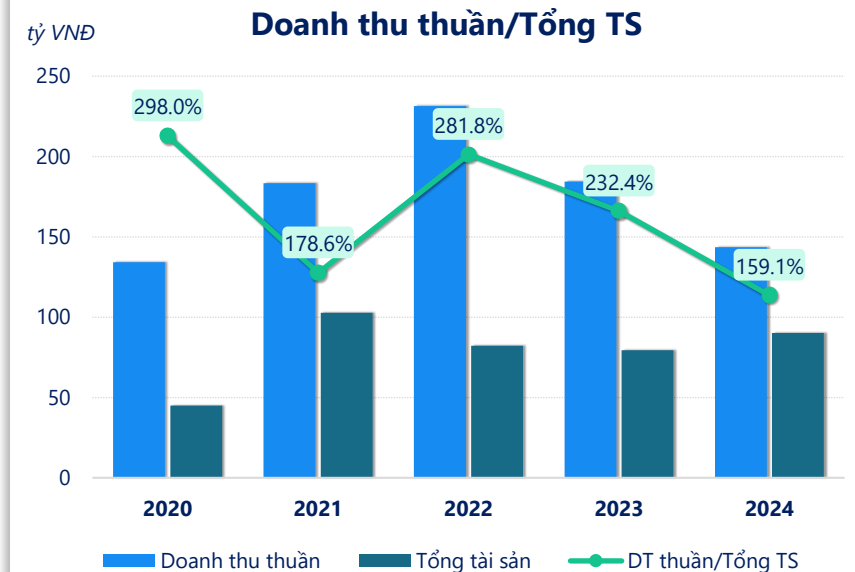
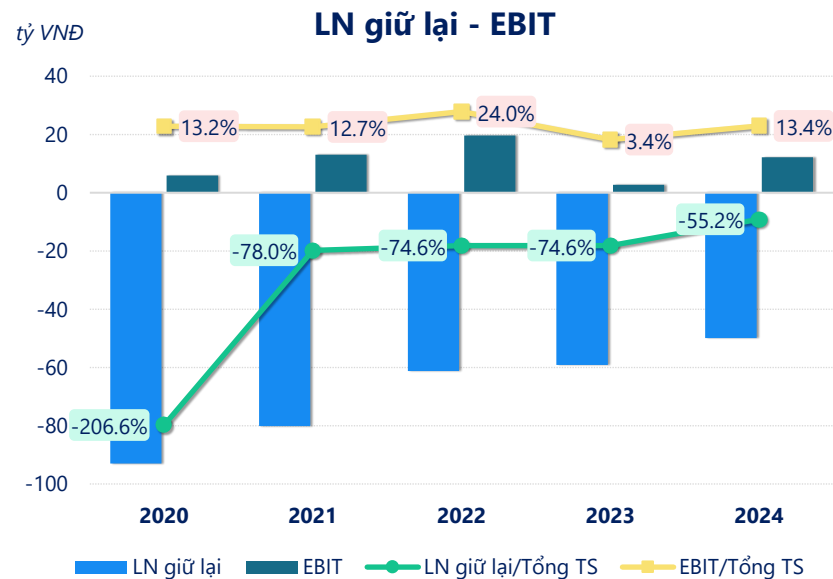
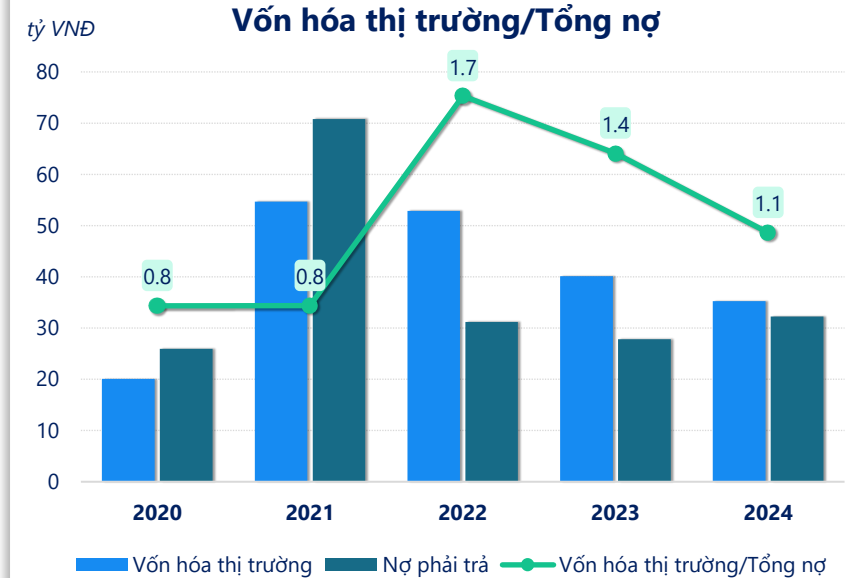
CTCP Hợp tác lao động với nước ngoài (UPCOM: ILC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.09**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	90.2	79.3	13.8%
Tài sản ngắn hạn	86.4	78.1	10.6%
Tiền và tương đương tiền	17.6	18.4	-4.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.3	36.9	52.6%
Phải thu ngắn hạn	9.26	21.3	-56.6%
Hàng tồn kho	0.81	0.06	1310%
Tài sản ngắn hạn khác	2.43	1.47	65.7%
Tài sản dài hạn	3.82	1.18	225%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.55	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.75	0.57	32.3%
Lợi thế thương mại	0.52	0.61	-14.3%
Nợ phải trả	32.2	27.8	15.9%
Nợ ngắn hạn	24.2	20.1	20.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.04	0.04	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.45	1.94	-25.3%
Nợ dài hạn	8.09	7.72	4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.84	6.54	4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	58.0	51.5	12.6%
Vốn chủ sở hữu	58.0	51.5	12.6%
Vốn điều lệ	61.0	61.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	134	183	231	184	144
Giá vốn hàng bán	124	163	203	166	130
Lợi nhuận gộp	10.4	20.3	28.0	18.5	13.8
Doanh thu HĐTC	0.77	1.07	2.95	4.61	3.75
Chi phí TC	-2.87	0.56	1.77	0.50	0.50
Chi phí lãi vay	-3.41	0.03	0.70	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.21	8.82	10.1	11.7	11.7
LN thuần từ HĐKD	4.82	12.0	19.1	10.9	5.29
Lợi nhuận khác	4.54	0.97	-0.17	-8.20	6.83
LN trước thuế	9.36	13.0	19.0	2.68	12.1
Lợi nhuận sau thuế	9.32	12.9	19.0	0.52	9.64
LNST của CĐ cty mẹ	9.31	12.8	18.9	2.06	9.59

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.57	0.23	25.1	-1.47	8.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.00	-45.5	16.5	4.80	-9.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.50	39.5	-39.5	0	0
Tiền đầu kỳ	10.6	18.7	12.9	15.1	18.4
Lưu chuyển tiền thuần	8.07	-5.81	2.11	3.32	-0.78
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	0.10	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	18.7	12.9	15.1	18.4	17.6